

Bài học ngày 24.11.2021

BIẾT CÁI TỐT CỦA NHAU ĐÃ KHÓ, HIỂU PHẬT CÀNG KHÓ HƠN

Kinh Nānātitthiyasāvaka

(Nānātitthiyasāvakasuttam)

(CHƯƠNG II. TƯƠNG ƯNG THIÊN TỬ, PHẨM CÁC NGOẠI ĐẠO) (S.i, 65)

Đây là bài kinh không dễ để hiểu. Có những con người ở nhân gian biết làm thiện nhưng đặt lòng tin ở ngoại đạo tà giáo. Sau khi chết, nhờ thiện nghiệp đã làm nhưng sanh thiên. Dù vậy sự sùng bái đối với các vị thầy ở nhân gian vẫn không thay đổi. Một số các vị thiên này vẫn biết đến diện kiến và đánh lễ Phật nhưng nói lên lời tán thán đối với với các giáo chủ ngoại đạo. Đức Phật chỉ lắng nghe mà không trả lời. Rồi Ác Ma nhập vào một vị thiên nói lên điều sai quấy trước Đấng Thiên Nhân Sư. Bất giờ thì Đức Phật lên tiếng nghiêm huấn ác ma. Cuối cùng có một vị thiên hiểu được giá trị thật sự của Phật Bảo đã nói lên lời xưng tán.

Bài kinh cũng cho biết một số giáo thuyết ngoại đạo thịnh hành thời Đức Phật. (Xem phụ chú trong phần thích nghĩa).

Điểm thú vị là vì chuyện đã xảy ra nên Tôn giả Ānanda kết tập vào Kinh Điển. Nếu là sự lựa chọn bình thường thì những bài kinh mang nội dung đã không được ghi lại. Điều này nói lên giá trị của sự trung thực của kinh điển Nguyên Thủy.



Kinh Văn

Evaṃ me sutam –

1) Như vậy tôi nghe.

ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe.

Một thời Thế Tôn ở thành Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

Atha kho sambahulā nānātitthiyasāvaka devaputtā asamo ca sahalī [sahalī (sī. syā. kaṃ. pī.)] ca nīko [nīko (sī. pī.), niko (syā. kaṃ.)] ca ākoṭako ca vegabbhari ca [vetambarī ca (sī. syā. kaṃ. pī.)] māṇavagāmiyo ca abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkamimsu; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhamsu.

2) Rồi rất đông Thiên tử, là đệ tử của nhiều ngoại đạo sư Asama, Sahalī, Ninka, Akotaka, Vetambarī và Mānava Gāmiya, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên.

Hiệu đính:

2) Rồi rất đông Thiên tử trong đó có Asama, Sahalī, Ninka, Akotaka, Vetambarī và Mānava Gāmiya nguyên là đệ tử của nhiều ngoại đạo sư, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên.

Ekamantaṃ t̄hito kho asamo devaputto pūraṇaṃ kassapaṃ ārabba bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

3) Đứng một bên, Thiên tử Asama nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn về Pūrana Kassapa:

“Idha chinditamārite, hatajānīsu kassapo;

Na pāpaṃ samanupassati, puññaṃ vā pana attano;

Sa ve viṣāsamaṅkhi, satthā arahati mānana”nti.

Ở đây nếu có người,

Chém giết hay hại người,

Kassapa không thấy,

Qua các hành động ấy,
Là ác nghiệp cho mình,
Hay công đức cho mình.
Ngài tuyên bố như vậy,
Làm căn bản đức tin,
Ngài thật bậc Đạo sư,
Đáng được tôn kính, lễ.

Bản hiệu đính

*Ở đây sự giết chóc,
Đả thương, hay làm hại,
Đối với Kassapa,
Không xem là có tội,
Hoặc phước cho bản thân,
Dạy điều đáng tin tưởng,
Vị ấy là đạo sư,
Đáng tôn kính đánh lễ.*

**Atha kho sahari devaputto makkhalim gosālam ārabhha bhagavato santike imam
gātham abhāsi –**

4) Rồi Thiên tử Sahali nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn về Makkhali Gosāla:

**“Tapojigucchāya susaṃvutatto,
Vācam pahāya kalaham janena;
Samosavajjā virato saccavādī,
Na hi nūna tādisaṃ karoti [na ha nuna tādī pakaroti (sī. syā. kam.)] pāpa”nti.**

Khổ hạnh và yếm ly,
Khéo điều phục, tự chế,
Từ bỏ các lời nói,
Gây đấu tranh với người,
Thăng bằng, tránh phạm tội,
Nói những lời thực ngữ,
Ngài không bao giờ làm,
Các tội phạm như vậy.

Bản hiệu đính

Khổ hạnh và kỷ tính,

*Sống hoàn toàn tự chế,
Không gây gổ với ai,
Nói thật, không nói dối,
Vị ấy không bao giờ,
Làm những điều sai quấy.*

Atha kho nīko devaputto nigaṇṭhaṃ nāṭaputtaṃ [nāṭhaputtaṃ (sī.)] ārabha bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

5) Rồi Thiên tử Ninka nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn về Nigantha Nātaputta:

**“Jegucchī nipako bhikkhu, cātuyāmasusamvuto;
Diṭṭhaṃ sutañca ācikkhaṃ, na hi nūna kibbisī siyā”ti.**

*Vị Tỷ-kheo yêm ly,
Sáng suốt theo tế hạnh,
Khéo theo bốn tự chế,
Chỉ nói điều nghe thấy,
Không phạm điều lỗi lầm.*

Bản hiệu đính

*Tu sĩ sống nghiêm cẩn,
Tự chế với bốn pháp,
Chỉ nói điều thấy, nghe,
Lạc bậc vô khuyết phạm.*

Atha kho ākoṭako devaputto nānātitthiye ārabha bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

6) Rồi Thiên tử Akotaka nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn về các ngoại đạo sư:

**“Pakudhako kātiyāno nigaṇṭho, Ye cāpime makkhalipūraṇāse;
Gaṇassa satthāro sāmāññappattā, Na hi nūna te sappurisehi dūre”ti.**

*Các ngoại đạo sư này,
Như Pakudhaka,
Và Kātiyāna,
Cùng với Nigantha,
Kẻ cả Makkhali,
Và cả Purana,*

Mỗi vị là Đạo sư,
Chúng đệ tử của mình,
Đã đạt Sa-môn quả,
Không xa bậc Chân nhân.

Bản hiệu đính

*Những bậc đạo sư này,
Gồm Pakudhaka,
Với Kāṭiyāna,
Kể luôn Nigantha,
Cùng với Makkhali,
Và cả Purana,
Có đồ chúng riêng mình,
Thành tựu sa môn hạnh,
Có khác gì Chân Nhân.*

Atha kho vegabbhari devaputto ākoṭakaṃ devaputtaṃ gāthāya paccabhāsi –

7) Rồi Thiên tử Vetambarī nói lên bài kệ này với Thiên tử Akotaka:

**“Sahācaritena [sahāravenāpi (ka. sī.), sagāravenāpi (pī.)] chavo sigālo [siṅgālo (ka.)],
Na kotthuko sīhasamo kadāci;
Naggo musāvādī gaṇassa satthā,
Saṅkassarācāro na satam sarikkho”ti.**

Con giả can ghê tởm,
Có tru sữa thể nào,
Làm sao sánh bằng được,
Tiếng rống con sư tử.
Lõa thể, nói vọng ngôn,
Lãnh đạo môn đồ chúng,
Làm các hạnh tà vạy,
Làm sao sanh thiện nhân?

Bản hiệu đính

*Loài giả can gớm ghiếc,
Có tru sữa thể nào,
Không sánh sư tử hống,
Lõa thể, nói vọng ngữ,*

*Hành vi đáng nghi ngờ,
Sao lại giống Chân Nhân?*

**Atha kho māro pāpimā begabbhariṃ devaputtaṃ anvāvisitvā bhagavato santike
imaṃ gāthaṃ abhāsi –**

8) Rồi Ác ma nhập vào Thiên tử Vetambarī nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn:

**“Tapojigucchāya āyuttā, pālayaṃ pavivekiyaṃ;
Rūpe ca ye nivitṭhāse, devalokābhinandino;
Te ve sammānusāsanti, paralokāya mātiyā”ti.**

Tu khổ hạnh yếm ly,
Sống viễn ly hành xác,
Đắm say trong sắc pháp,
Hoan lạc, mê Thiên giới.
Dầu họ bị tử vong,
Chắc chắn họ giảng dạy,
Hướng dẫn thật chơn chánh,
Đưa đến đời về sau.

Bản hiệu đính

*Người khổ hạnh thúc liễm,
Giữ gìn hạnh độc cư,
Bám chặt với sắc tướng,
Hoan hỷ với thiên giới,
Họ giảng đúng chánh pháp,
Về cảnh giới tái sanh.*

**Atha kho bhagavā, ‘māro ayaṃ pāpimā’ iti veditvā, māraṃ pāpimantaṃ gāthāya
paccabhāsi –**

9) Rồi Thế Tôn biết được chính là Ác ma, liền nói lên bài kệ cho Ác ma:

**“Ye keci rūpā idha vā huraṃ vā,
Ye cantalikkhasmiṃ pabhāsavaṇṇā;
Sabbeva te te namucippasatthā,
Āmisamva macchānaṃ vadhāya khittā”ti.**

Phàm những sắc pháp gì,
Đời này hay đời sau,
Với màu sắc thù diệu,

Chói sáng giữa hư không,
Tất cả những sắc ấy,
Được Ma vương tán thán,
Chúng chỉ là bẫy mồi,
Quăng ra để diệt cá.

Bản hiệu đính

*Những sắc tướng trên đời,
Kiếp này hay kiếp sau,
Chói sáng giữa thái không,
Namuci ca ngại,
Thật ra như miếng mồi,
Quăng ra để bắt cá.*

Atha kho mānavagāmiyo devaputto bhagavantam ārabha bhagavato santike imā gāthāyo abhāsi –

10) Rồi Thiên tử Mānava Gāmiya nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn về Thế Tôn:

**“Vipulo rājagahīyaṇam, girisetṭho pavuccati;
Seto himavatam seṭṭho, ādicco aghagāmiṇam.
“Samuddo udadhinaṇam seṭṭho, nakkhattānañca candimā
Sadevakassa lokassa, buddho aggo pavuccati”ti.**

Trong tất cả ngọn núi,
Ở tại Vương Xá thành,
Ngọn núi Vipula,
Được gọi là tối thắng.
Trong dãy núi Tuyết Sơn,
Ngọn Bạch Sơn tối thắng.
Giữa các loại không hành,
Mặt trời là tối thắng.
Giữa các loại thủy lộ,
Đại dương là tối thắng.
Trong các loài tinh tú,
Mặt trăng là tối thắng.
Giữa Thiên giới, địa giới,
Phật được gọi tối thượng.

Bản hiệu đính:

*Núi đồi quanh Vương xá,
Vipulla là nhất,
Trong rừng núi Tuyết Sơn,
Ngọn Seta tối trắng,
Vận hành giữa thái không,
Mặt nhật là sáng nhất,
So tất cả khối nước,
Đại dương là đệ nhất,
Ánh sáng lúc đêm về,
Mặt trăng là tỏ nhất,
Giữa thế giới nhân thiên,
Phật Đà là tối thượng.*



Thích văn

Ye keci rūpā idha vā huraṃ vā

= Phàm những sắc tướng ở đây hay ở nơi nào khác

Ye cantalikkhasmiṃ pabhāsavaṇṇā

= Ngay cả những sắc rực rỡ giữa hư không

Sabbeva te te namucippasatthā

= Tất cả những gì người ca ngợi, Namuci

Āmisamva macchānaṃ vadhāya khittā''ti

= Những miếng mồi quăng ra để bắt cá



Thích nghĩa

Namuci – thần chết, kẻ huỷ diệt – là từ Đức Phật dùng gọi ác ma.

Theo Sớ giải những thiên tử trong bài kinh này sanh ra do thiện nghiệp đã làm chứ không phải do hành trì theo những giáo chủ mà họ ca ngợi. Tương tự nhưng có những người hâm mộ ai đó nhưng không phải là sống theo người mình hâm mộ.

Về ba vị giáo chủ ngoại đạo được nêu lên trong bài kinh này có thể được biết thêm qua sự mô tả của vua Ajāsattu trong Kinh Sa Môn Quả, Trường Bộ:

Pūraṇa Kassapa với giáo thuyết vô hành (akiriyavāda)

Bạch Thế Tôn, khi nghe nói vậy, Pūraṇa Kassapa đã nói với con: "Này Đại vương, tự làm hay khiến người làm, chém giết hay khiến người chém giết, đốt nấu hay khiến người đốt nấu, gây phiền muộn hay khiến người gây phiền muộn, gây ảo não hay khiến người gây ảo não, tự mình gây sợ hãi hay khiến người gây sợ hãi, sát sanh, lấy của không cho, phá cửa nhà mà vào, cướp bóc, đánh cướp một nhà lẻ loi, chặn đường cướp giựt, tư thông vợ người, nói láo, hành động như vậy không có tội ác gì. Nếu lấy một bánh xe sắc bén giết hại tất cả chúng sanh trên cõi đất thành một đồng thịt, thành một chồng chít, cũng không vì vậy mà có tội ác, mà gây ra tội ác. Nếu có người đi trên bờ phía Nam sông Hằng giết hại, tàn sát, chém giết, khiến người chém giết, đốt nấu, khiến người đốt nấu, cũng không vì vậy mà có tội ác, mà gây ra tội ác. Nếu có người đi trên bờ phía Bắc sông Hằng bố thí, khiến người bố thí, tế lễ, khiến người tế lễ, cũng không vì vậy mà có phước báo".

Makkhali Gosāla với giáo thuyết vô nhân kiến (ahetukavāda)

Bạch Thế Tôn, khi nghe nói vậy, Makkhali Gosāla đã nói với con: "Này Đại vương, không có nhân, không có duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô; vô nhân, vô duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô. Không có nhân, không có duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh; vô nhân, vô duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh. Không có tự tác, không có tha tác, không có nhân tác, không có lực, không có tinh tấn, không có nhân lực, không có sự cố gắng của người. Tất cả loài hữu tình, tất cả sanh vật, tất cả sinh loại, tất cả sinh mạng đều không tự tại, không lực, không tinh tấn. Chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng. Chúng hưởng thọ khổ lạc, y theo sáu loại thác sanh của chúng. Có tất cả là một triệu bốn trăm ngàn chủng loại thác sanh, lại có thể sáu ngàn và có thêm sáu trăm nữa. Có năm trăm loại nghiệp và có năm nghiệp (theo năm căn), lại có ba nghiệp (về thân, khẩu, ý) lại có toàn nghiệp (thân và khẩu) và bán nghiệp (ý), có sáu mươi hai đạo, sáu mươi hai trung kiếp, sáu giai cấp, tám nhân địa, bốn ngàn chín trăm sanh nghiệp, bốn ngàn chín trăm kẻ du hành, bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài Naga, hai nghìn căn, ba nghìn cảnh địa ngục, ba mươi sáu trần giới, bảy tướng thai, bảy vô tướng thai, bảy tiết thai (sanh từ đốt), bảy loài thiên, bảy loài

người, bảy loài quý, bảy hồ nước, bảy pavutas (rừng hay hồ nhỏ) bảy trăm pavutas bảy vực thăm, bảy trăm papatas (vực thăm), bảy mộng, bảy trăm mộng, có tám trăm bốn mươi vạn đại kiếp, trong thời gian ấy kẻ ngu và người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Không có lời nguyện: với giới hạnh này, với kỷ luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ làm cho chín muồi những nghiệp chưa được thuần thực, hoặc trừ diệt những nghiệp đã thuần thực bởi những nhân thọ liên tục, không thể đo lường khổ và lạc với những vật đo lường, trong khi luân hồi không có giảm tăng, không có thặng dư, thiếu thốn. Ví như một cuộn chỉ được tung ra sẽ được kéo dài đến mức độ nào đó. Cũng như vậy, kẻ ngu và người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau".

Nigantha Nātaputta với giáo thuyết về bốn giới cấm (cātuyāmasaṃvara)

Bạch Thế Tôn, khi được hỏi vậy, Nigantha Nātaputta nói với con: "Này Đại vương, một người Nigantha (Ni kiên tử) sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Này Đại vương, thế nào là một người Nigantha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới? Này Đại vương, một Nigantha sống gìn giữ đối với tất cả loại nước, gìn giữ đối với mọi ác pháp, sống tẩy sạch tất cả ác pháp và sống với ý chí gìn giữ đối với tất cả ác pháp. Này Đại vương, như vậy một Nigantha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Này Đại vương, vì một Nigantha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới, nên vị ấy được gọi là Gotatto (một vị đã đi đến đích), Yatatto (một vị đã điều phục tự tâm) và Thitatto (một vị đã an trú được tự tâm)".

Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Hiệu đính và biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng

-ooOoo-

10. Nānātitthiyasāvakasuttam [Mūla]

111. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Atha kho sambahulā nānātitthiyasāvakā devaputtā asamo ca sahali [sahalī (sī. syā. kaṃ. pī.)] ca nīko [nīko (sī. pī.), niko (syā. kaṃ.)] ca ākoṭako ca vegabbhari ca [veṭambarī ca (sī. syā. kaṃ. pī.)] māṇavagāmiyo ca abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkamimṃsu; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhamsu. Ekamantaṃ tṭhito kho asamo devaputto pūraṇaṃ kassapaṃ ārabba bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Idha chinditamārite, hatajānīsu kassapo;
Na pāpaṃ samanupassati, puññaṃ vā pana attano;
Sa ve vissāsamācikkhi, satthā arahati mānana”nti.

Atha kho sahali devaputto makkhalim gosālaṃ ārabba bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Tapojigucchāya susaṃvutatto,
Vācaṃ pahāya kalahaṃ janena;
Samosavajjā virato saccavādī,
Na hi nūna tādisaṃ karoti [na ha nuna tādī pakaroti (sī. syā. kaṃ.)] pāpa”nti.
Atha kho nīko devaputto nigaṇṭhaṃ nāṭaputtaṃ [nāṭaputtaṃ (sī.)] ārabba bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Jegucchī nipako bhikkhu, cātuyāmasusaṃvuto;
Diṭṭhaṃ sutañca ācikkhaṃ, na hi nūna kibbisī siyā”ti.

Atha kho ākoṭako devaputto nānātitthiye ārabba bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Pakudhako kātiyāno nigaṇṭho, Ye cāpime makkhalipūraṇāse;
Gaṇassa satthāro sāmāññappattā, Na hi nūna te sappurisehi dūre”ti.

Atha kho vegabbhari devaputto ākoṭakaṃ devaputtaṃ gāthāya paccabhāsi –

“Sahācaritena [sahāravenāpi (ka. sī.), sagāravenāpi (pī.)] chavo sigālo [siṅgālo (ka.)],
Na kotthuko sīhasamo kadāci;
Naggo musāvādī gaṇassa satthā,
Saṅkassarācāro na satam sarikkho”ti.

Atha kho māro pāpimā begabbhariṃ devaputtaṃ anvāsitvā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Tapojigucchāya āyuttā, pālayaṃ pavivekiyaṃ;
Rūpe ca ye nivittḥāse, devalokābhinandino;
Te ve sammānusāsanti, paralokāya mātiyā”’ti.

Atha kho bhagavā, ‘māro ayaṃ pāpimā’ iti veditvā, māraṃ pāpimantaṃ gāthāya paccabhāsi
–

“Ye keci rūpā idha vā huraṃ vā,
Ye cantalikkhasmiṃ pabhāsavaṇṇā;
Sabbeva te te namucippasatthā,
Āmisaṃva macchānaṃ vadhāya khittā”’ti.

Atha kho māṇavagāmiyo devaputto bhagavantaṃ ārabha bhagavato santike imā gāthāyo
abhāsi –

“Vipulo rājagahīyānaṃ, girisetṭho pavuccati;
Seto himavataṃ setṭho, ādicco aghagāminaṃ.

“Samuddo udadhinaṃ setṭho, nakkhattānañca candimā [nakkhattānaṃva candimā (ka.)];
Sadevakassa lokassa, buddho aggo pavuccatī”’ti.

10. Nānātitthiyasāvakaṣuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

111. Dasame **nānātitthiyasāvakaṭi** te kira kammavādino ahesuṃ, tasmā dānādīni puñṇāni katvā sagge nibbattā, te “attano attano satthari pasādena nibbattamhā”’ti sañṇino hutvā “gacchāma dasabalassa santike ṭhatvā amhākaṃ satthārānaṃ vaṇṇaṃ kathessāmā”’ti āgantvā paccekagāthāhi kathayiṃsu. Tattha **chinditamāriteti** chindite ca mārite ca. **Hatajānīsūti** pothane ca dhanajānīsu ca. **Puñṇaṃ vā panāti** attano puñṇampi na samanupassati, saṅkhepato puñṇāpuñṇānaṃ vipāko natthīti vadati. **Sa ve viśāsamācikkhīti** so – “evaṃ katapāpānampi katapuñṇānampi vipāko natthī”’ti vadanto sattānaṃ viśāsaṃ avassayaṃ patiṭṭhaṃ ācikkhati, tasmā mānaṃ vandaṇaṃ pūjanaṃ arahatīti vadati.

Tapojigucchāyāti kāyakilamathatapena pāpajigucchana. **Susaṃvutattoti** samannāgato pihito vā. **Jegucchīti** tapena pāpajigucchako. **Nipakoti** paṇḍito. **Cātuyāmasusaṃvutoti** cātuyāmena susaṃvuto. Cātuyāmo nāma sabbavāriyārīto ca hoti sabbavāriyutto ca sabbavāridhuto ca sabbavāriphuṭo cāti ime cattāro koṭṭhāsā. Tattha **sabbavāriyārītoti** vāritasabbaudako, paṭikkhittasabbasītodakoti attho. So kira sītodake sattasañṇī hoti, tasmā taṃ na valaṅgeti. **Sabbavāriyuttoti** sabbena pāpavāraṇena yuto. **Sabbavāridhutoti** sabbena pāpavāraṇena dhutapāpo. **Sabbavāriphuṭoti** sabbena pāpavāraṇena phuṭṭho. **Diṭṭhaṃ sutañca ācikkhanti** diṭṭhaṃ “diṭṭhaṃ me”’ti sutam “sutam me”’ti ācikkhanto, na niguhanto. **Na hi nūna kibbisīti** evarūpo satthā kibbisakārako nāma na hoti.

Nānātitthiyeti so kira nānātitthiyānaṃyeva upaṭṭhāko, tasmā te ārabha vadati. Pakudhako kātiyānoti pakudho kaccāyano. Nigaṇṭhoti nāṭaputto. Makkhalipūraṇāseti makkhali ca pūraṇo ca. Sāmaññappattāti samaṇadhamme koṭippattā. Na hi nūna teti sappurisehi na dūre, teyeva loke sappurisāti vadati. Paccabhāsīti “ayaṃ ākoṭako imesaṃ nagganissirikānaṃ dasabalassa santike ṭhatvā vaṇṇaṃ kathetīti tesāṃ avaṇṇaṃ kathessāmī”ti patiabhāsīti.

Tattha sahācaritenāti saha caritamattena. Chavo sigāloti lāmaṃ kālasiḅālo. Kotthukoti tasseva vevacanaṃ. Saṅkassarācāroti āsaṅkitasamaṅcāro. Na sataṃ sarikkhoti paṇḍitānaṃ sappurisānaṃ sadiso na hoti, kiṃ tvamaṃ kālasiḅālasadise titthiye siḅe karosīti?

Anvāvisitvāti “ayaṃ evarūpānaṃ satthārānaṃ avaṇṇaṃ katheti, teneva naṃ mukhena vaṇṇaṃ kathāpessāmī”ti cintetvā tassa sarīre anuāvisi adhimucci, evaṃ anvāvisitvā. Āyuttāti tapojigucchane yuttapayuttā. Pālayaṃ pavivekiyanti pavivekaṃ pālayantā. Te kira “nhāpitapavivekaṃ pālessāmā”ti sayamaṃ kese luṅcanti. “Cīvarapavivekaṃ pālessāmā”ti naggā vicaranti. “Piṇḍapātapavivekaṃ pālessāmā”ti sunakhā viya bhūmiyaṃ vā bhuñjanti hatthesu vā. “Senāsanapavivekaṃ pālessāmā”ti kaṇṭakaseyyādīni kappenti. Rūpe niviṭṭhāti taṇhādiṭṭhīhi rūpe patiṭṭhitā. Devalokābhinandinoti devalokapatthanakāmā. Mātiyāti maccā, te ve maccā paralokatthāya sammā anusāsantīti vadati.

Iti viditvāti “ayaṃ paṭhamaṃ etesaṃ avaṇṇaṃ kathetvā idāni vaṇṇaṃ katheti, ko nu kho eso”ti āvajjento jānitvāva. Ye cantalikkhasmiṃ pabhāsavaṇṇāti ye antalikkhe candobhāsasūriyobhāsasañjhārāgaṇḍadhadhanutārakarūpānaṃ pabhāsavaṇṇā. Sabbeva te teti sabbeva te tayā. Namucīti māraṃ ālapati. Āmisamaṃva macchānaṃ vadhāya khittāti yathā macchānaṃ vadhatthāya baḷisalaggaṃ āmisamaṃ khipati, evaṃ tayā pasamsamānena ete rūpā sattānaṃ vadhāya khittāti vadati.

Mānavagāmiyoti ayaṃ kira devaputto buddhupaṭṭhāko. Rājagahīyānanti rājagahapabbatānaṃ. Setoti kelāso. Aghagāminanti ākāsagāmīnaṃ. Udadinanti udakanidhānānaṃ. Idamaṃ vuttaṃ hoti – yathā rājagahīyānaṃ pabbatānaṃ vipulo seṭṭho, himavantapabbatānaṃ kelāso, ākāsagāmīnaṃ ādicco, udakanidhānānaṃ samuddo, nakkhattānaṃ cando, evaṃ sadevakassa lokassa buddho seṭṭhoti. Dasamaṃ.